

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



Cotton
Incorporated

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Giá bông Mỹ và Trung Quốc tăng vào đầu tháng Tám nhưng rồi ổn định và giảm nhẹ vào cuối tháng Tám và đầu tháng Chín.

- Giá hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 12 tăng vào đầu tháng Tám từ mức 90 xu/lb lên gần 95 xu/lb. Kể từ giữa tháng Tám, giá bông ổn định rồi giảm nhẹ và hiện đang giao dịch ở mức 93 xu/lb.
- Trong nửa đầu tháng Tám, Chỉ số A tăng từ 100 lên 103 xu/lb. Chỉ số này cũng ổn định ở mức 103 xu/lb từ giữa tháng Tám.
- Chỉ số giá bông giao ngay Trung Quốc (CC 3128B) tăng từ 124 lên 129 xu/lb trong nửa đầu tháng Tám. Kể từ giữa tháng Tám, giá bông ổn định ở mức 129 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 17.600 lên 18.400 RMB/tấn. Tỷ giá đồng RMB so với đồng USD tăng nhẹ trong tháng rồi, từ 6,48 sang 6,46 RMB/USD.
- Giá bông Ấn Độ giao ngay (Shankar-6) khá ổn định và dao động ở mức 97 xu/lb theo giá ngoại tệ. Theo giá nội tệ, giá bông giao dịch ở mức 55.500 INR/candy. Trong tháng rồi, tỷ giá đồng INR tăng so với đồng USD, từ 74 sang 73 INR/USD.
- Giá bông Pakistan giao ngay tăng rồi giảm trong tháng rồi. Theo giá ngoại tệ, giá bông tăng từ 96 lên 102 xu/lb trong tháng Tám. Vào tháng Chín, giá bông Pakistan giảm xuống mức 96 xu/lb. Tỷ giá đồng PKR giảm so với đồng USD trong tháng rồi, từ 164 sang 168 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ USDA, sản lượng bông toàn cầu dự kiến tăng (+745.000 kiện, đạt 119,6 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu cũng tăng một mức tương đương (+810.000 kiện, đạt 124,1 triệu kiện). Những điều chỉnh về cung cầu của vụ mùa trước đã làm lượng tồn kho đầu kỳ vụ 2021/22 giảm (-446.000 kiện, còn 91,3 triệu kiện). Điều này làm cho lượng tồn kho cuối kỳ dự kiến vụ 2021/22 giảm 542.000 kiện, còn 86,7 triệu kiện.

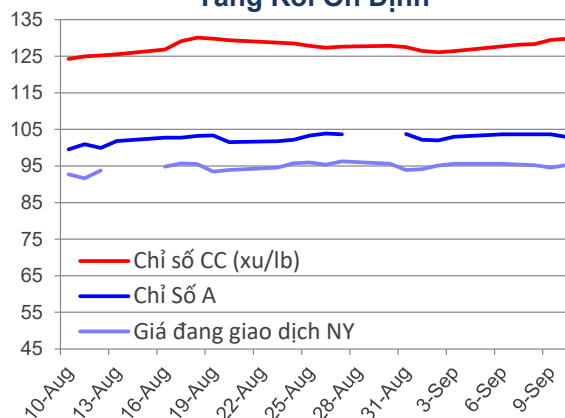
Tồn kho cuối kỳ dự kiến vụ 2021/22 thấp hơn tồn kho cuối kỳ vụ 2020/21 4,6 triệu kiện. Đây là mức tồn kho cao thứ bảy trong lịch sử, nhưng trong các vụ mùa có tồn kho cao thì có đến bốn vụ nằm trong giai đoạn Trung Quốc mua bông dự trữ. Mức tồn kho cuối kỳ hiện tại ở khu vực ngoài Trung Quốc đang đứng thứ ba trong lịch sử. Tỷ lệ tồn kho-tiêu thụ ở khu vực ngoài Trung Quốc cũng cao thứ ba trong kể từ vụ 2001/02.

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng được điều chỉnh mạnh nhất ở Mỹ (+1,2 triệu kiện, đạt 18,5 triệu kiện), Úc (+300.000 kiện, đạt 4,7 triệu kiện), Argentina (+100.000 kiện, đạt 1,5 triệu kiện), Benin (-100.000 kiện, còn 1,3 triệu kiện), Hy Lạp (-100.000 kiện, còn 1,4 triệu kiện), Togo (-125.000 kiện, còn 125.000 kiện), và Ấn Độ (-500.000 kiện, còn 28,5 triệu kiện).

Lượng tiêu thụ ở phạm vi quốc gia được điều chỉnh đáng kể ở Bangladesh (+200.000 kiện, đạt 8,7 triệu kiện), Brazil (+100.000 kiện, đạt 3,2 triệu kiện), Pakistan (+400.000 kiện, đạt 11,0 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện, đạt 8,3 triệu kiện), và Việt Nam (-100.000 kiện, còn 7,5 triệu kiện).

Giao dịch thương mại toàn cầu dự kiến tăng 508.000 kiện, đạt 46,8 triệu kiện. Lượng nhập khẩu được điều chỉnh ở Bangladesh (+200.000 kiện, đạt

Các Chỉ Số Giá Cơ Bản Tăng Rồi Ổn Định



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 9 10)	Tháng mới nhất (Tháng 8)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	95,2	93,6	80,6
Chỉ Số A	102,9	101,3	87,6
Chỉ số CC	129,8	126,4	107,6
Giá giao ngay Ấn Độ	96,5	97,2	78,6
Giá giao ngay Pakistan	95,7	100,7	84,9

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thiếu có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	
		Tháng 8	Tháng 9
Tồn đầu kỳ	21,4	20,0	19,9
Sản lượng	24,5	25,9	26,0
Nhà máy sử dụng	26,0	26,9	27,0
Tồn cuối kỳ	19,9	19,0	18,9
Tỷ lệ tồn/sử dụng	76,3%	70,7%	69,8%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	
		Tháng 8	Tháng 9
Tồn đầu kỳ	8,0	8,5	8,5
Sản lượng	6,4	5,8	5,8
Nhập khẩu	2,8	2,2	2,2
Nhà máy sử dụng	8,7	8,9	8,9
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,5	7,6	7,6
Tỷ lệ tồn/sử dụng	98,1%	84,9%	85,2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	
		Tháng 8	Tháng 9
Tồn đầu kỳ	13,4	11,5	11,3
Sản lượng	18,0	20,1	20,2
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,3	17,9	18,1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2,8	2,2	2,2
Tồn cuối kỳ	11,3	11,4	11,3
Tỷ lệ tồn/sử dụng	56,3%	56,7%	55,5%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

8,2 triệu kiện), Pakistan (+300.000 kiện, đạt 5,9 triệu kiện), và Việt Nam (-100.000 kiện, còn 7,5 triệu kiện). Lượng xuất khẩu thay đổi đáng kể ở Mỹ (+500.000 kiện, đạt 15,5 triệu kiện), Úc (+100.000 kiện, đạt 3,6 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện, đạt 600.000 kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Bông dự trữ được mang ra đấu giá hàng ngày của Trung Quốc liên tục được bán hết. Tính đến hiện tại, đợt đấu giá bắt đầu từ đầu tháng Bảy đã bán ra 500.000 tấn (2,3 triệu kiện) trong tổng số 600.000 tấn bông (2,8 triệu kiện) dự kiến được đấu giá đến hết tháng Chín. Mục tiêu của hệ thống dự trữ trong những năm gần đây là việc luân chuyển tồn kho, có thể hiểu là Trung Quốc đang muốn giữ lượng tồn kho ở mức ổn định. Khi tiến sâu hơn vào vụ bông, giá bông được cho là sẽ chịu ảnh hưởng mạnh từ tiến độ mua bông dự trữ bổ sung của Chính phủ Trung Quốc.

Dữ liệu nhập khẩu bông của Trung Quốc cho cả vụ 2020/21 đã được công bố. Trong vụ 2020/21, Trung Quốc ghi nhận lượng nhập khẩu bông tăng mạnh từ ba nguồn (+3,6 triệu kiện, +166%, đạt 5,7 triệu kiện từ Mỹ; +696.000 kiện, +27%, đạt 3,6 triệu kiện từ Brazil; +1,7 triệu kiện, +286%, đạt 2,3 triệu kiện từ Ấn Độ) và giảm mạnh từ Úc (nguồn bông lớn thứ tư, -582.000 kiện, -62%, còn 355.000 kiện). Tổng cộng, nhập khẩu bông của Trung Quốc đã tăng 5,7 triệu kiện, tăng 80% so trong vụ 2020/21.

Giao dịch thương mại toàn cầu diễn biến mạnh mẽ trong vụ 2020/21 được cho là nguyên nhân dẫn đến giá bông tăng cao. Mỹ đã đạt mức xuất khẩu lớn thứ hai trong lịch sử mặc dù đại dịch COVID vẫn đang hoành hành. Do tình hình thời tiết bất lợi trong vụ mùa trước, lượng xuất khẩu cao làm cho tồn kho cuối kỳ của Mỹ giảm thấp nhất trong vòng bảy năm (còn 3,0 triệu kiện, so với 2,3 triệu kiện trong vụ 2013/14). Do COVID, đơn đặt hàng từ Chính phủ Trung Quốc là nguyên nhân dẫn đến xuất khẩu bông Mỹ tăng mạnh.

Thỏa Thuận Bước Đầu sẽ hết hiệu lực vào cuối năm. Diễn biến tiếp theo vẫn chưa được công bố, và những bất ổn liên quan vẫn tiếp tục gây khó khăn cho việc dự đoán xu hướng giá bông. Tăng trưởng kinh tế và quy mô tiêu dùng tăng có thể sẽ đẩy mạnh nhu cầu bông ở các thị trường nhập khẩu khác. Cho dù lượng xuất khẩu bông Mỹ có thay đổi như thế nào thì chúng ta cũng phải cân đối nó với sản lượng bông Mỹ dự kiến tăng trong vụ mùa năm nay để có thể đánh giá tình hình thị trường chính xác hơn.

Với việc điều chỉnh tăng 1,2 triệu kiện bông trong tháng này, USDA hiện đang dự kiến sản lượng bông Mỹ sẽ tăng 3,9 triệu kiện so với vụ mùa trước. Tình hình trồng trọt và canh tác đang ở mức tốt nhất kể từ vụ 2004, với 70% diện tích đất trồng bông được đánh giá là tốt và xuất sắc. Sản lượng bông Mỹ còn có thể tăng thêm. Với những điều chỉnh trong tháng này, USDA đang dự kiến lượng tồn kho cuối kỳ vụ 2021/22 sẽ tăng 700.000 kiện (từ 3,0 lên 3,7 triệu kiện).

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 8	Tháng 9
Ấn Độ	6,2	6,3	6,2
Trung Quốc	6,4	5,8	5,8
Mỹ	3,2	3,8	4,0
Brazil	2,3	2,7	2,7
Pakistan	1,0	1,1	1,1
Các nước khác	5,4	6,2	6,2
Thế giới	24,5	25,9	26,0

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	8,7	8,9	8,9
Ấn Độ	5,2	5,6	5,6
Pakistan	2,3	2,3	2,4
Bangladesh	1,9	1,9	1,9
Thổ Nhĩ Kỳ	1,7	1,8	1,8
Các nước khác	6,3	6,4	6,5
Thế giới	26,0	26,9	27,0

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 8	Tháng 9
Mỹ	3,6	3,3	3,4
Brazil	2,4	1,8	1,8
Ấn Độ	1,3	1,3	1,3
Úc	0,3	0,8	0,8
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,6	2,6	2,6
Thế giới	10,6	10,1	10,2

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	2,8	2,2	2,2
Bangladesh	1,9	1,7	1,8
Việt Nam	1,6	1,7	1,6
Pakistan	1,2	1,2	1,3
Thổ Nhĩ Kỳ	1,2	1,1	1,1
Các nước khác	2,0	2,1	2,2
Thế giới	10,6	10,1	10,2

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	8,5	7,6	7,6
Ấn Độ	3,4	3,1	3,0
Brazil	2,4	2,7	2,7
Mỹ	0,7	0,7	0,8
Pakistan	0,6	0,6	0,5
Các nước khác	4,2	4,3	4,3
Thế giới	19,9	19,0	18,9

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến marketinformation@cottoninc.com

Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

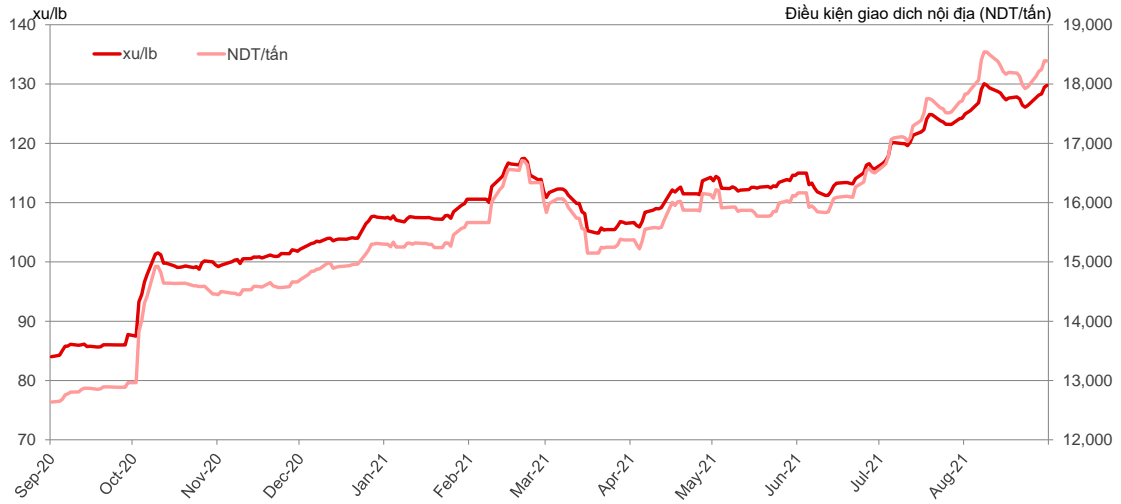
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (khiên)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (khiên)	Cung và Cầu (tấn)

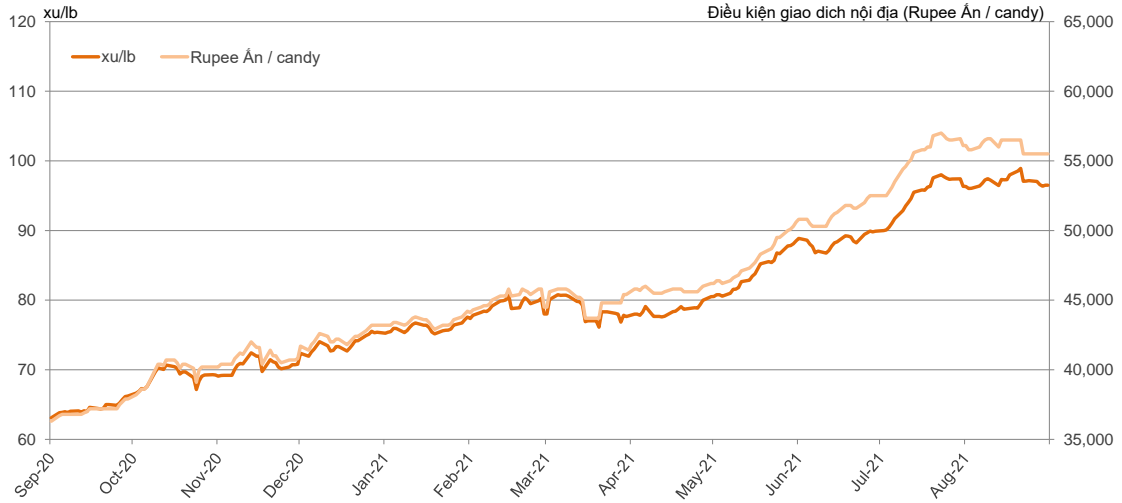
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



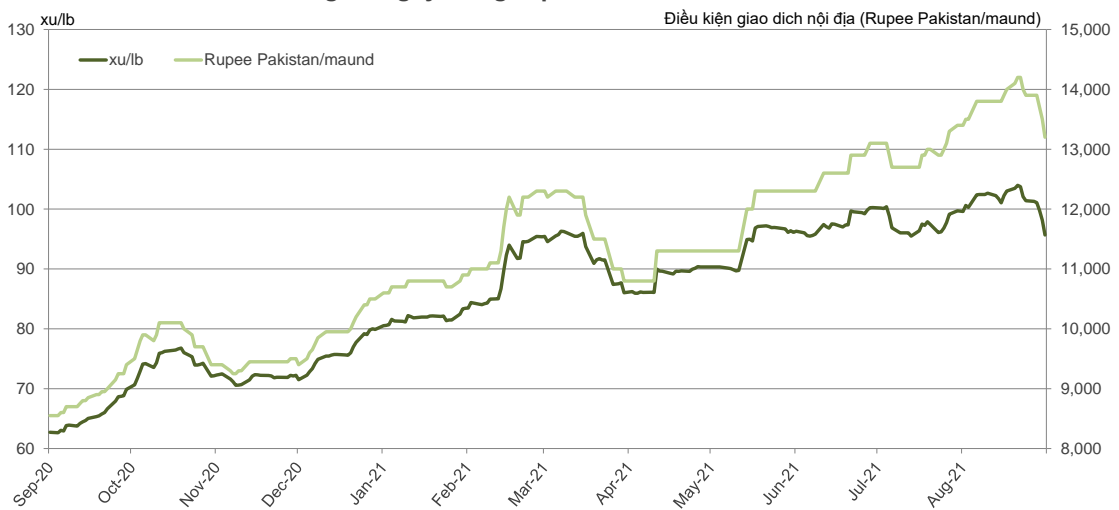
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

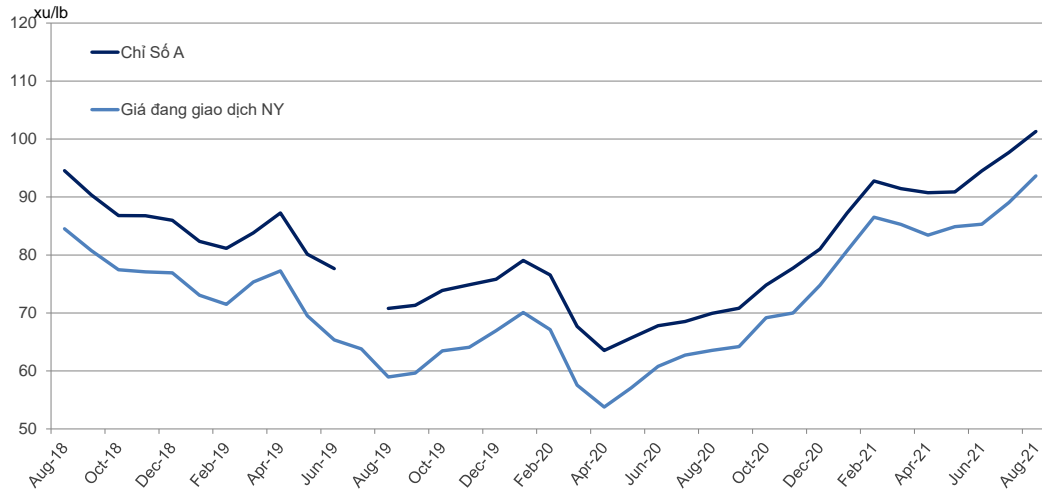


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

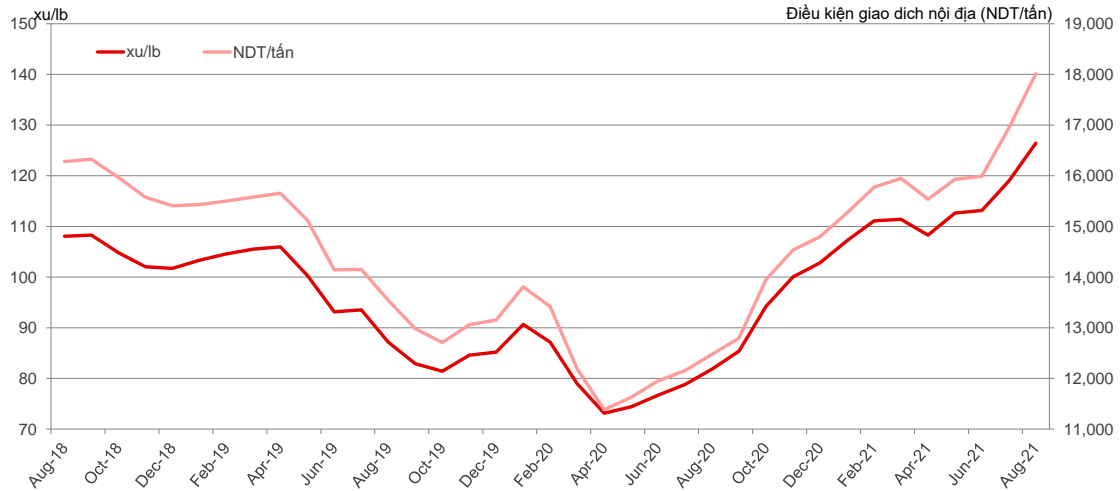


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

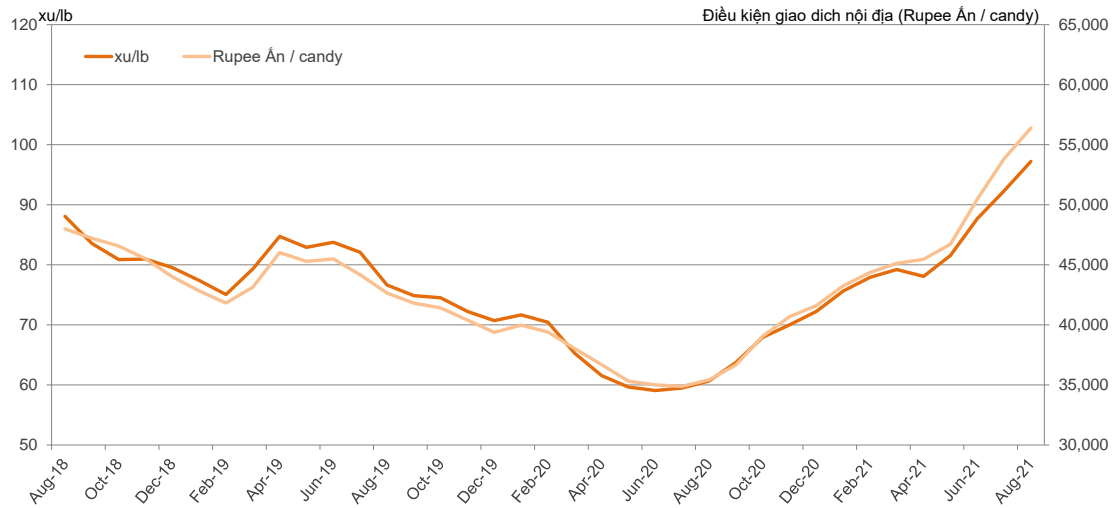


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

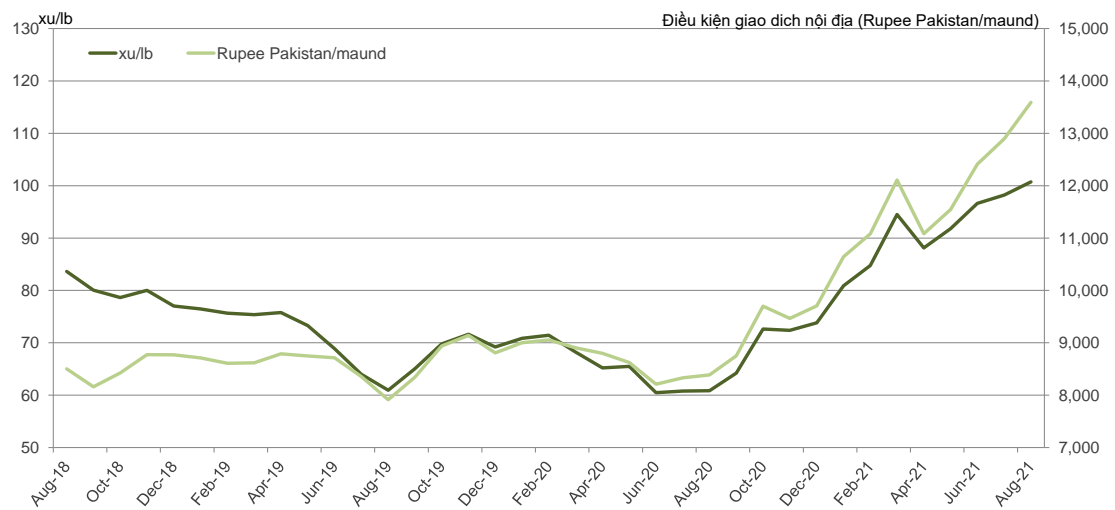


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	80.3	81.1	80.1	98.2	91.8	91.3
Sản lượng	124.0	118.6	121.4	112.4	118.8	119.6
Cung	204.3	199.7	201.5	210.6	210.6	210.9
Nhà máy sử dụng	122.9	120.5	102.8	119.6	123.3	124.1
Tồn cuối kỳ	81.1	80.1	98.2	91.3	87.2	86.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.0%	66.5%	95.5%	76.3%	70.7%	69.8%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	45.9	38.0	35.7	36.9	39.1	39.3
Sản lượng	27.5	27.8	27.3	29.5	26.8	26.8
Nhập khẩu	5.7	9.6	7.1	12.9	10.0	10.0
Cung	79.1	75.4	70.1	79.3	75.9	76.0
Nhà máy sử dụng	41.0	39.5	33.0	40.0	41.0	41.0
Xuất khẩu	0.1	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1
Nhu cầu	41.1	39.7	33.2	40.0	41.1	41.1
Tồn cuối kỳ	38.0	35.7	36.9	39.3	34.8	35.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	92.4%	89.8%	111.3%	98.1%	84.9%	85.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	34.4	43.1	44.4	61.3	52.6	52.0
Sản lượng	96.5	90.8	94.1	82.9	92.1	92.8
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1
Cung	131.0	134.2	138.7	144.2	144.8	144.9
Nhà máy sử dụng	81.9	81.0	69.8	79.6	82.3	83.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	5.7	9.6	7.1	12.9	10.0	10.0
Nhu cầu	87.6	90.6	76.9	92.5	92.3	93.1
Tồn cuối kỳ	43.1	44.4	61.3	52.0	52.4	51.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	49.3%	49.0%	79.7%	56.3%	56.7%	55.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	7.9	9.2	9.0	16.9	15.9	15.8
Sản lượng	29.0	25.8	28.8	28.3	29.0	28.5
Nhập khẩu	1.7	1.8	2.3	0.9	1.0	1.0
Cung	38.6	36.8	40.1	46.0	45.9	45.3
Nhà máy sử dụng	24.2	24.3	20.0	24.0	25.5	25.5
Xuất khẩu	5.2	3.5	3.2	6.2	6.0	6.0
Nhu cầu	29.3	27.8	23.2	30.2	31.5	31.5
Tồn cuối kỳ	9.2	9.0	16.9	15.8	14.4	13.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	31.5%	32.4%	72.8%	52.4%	45.7%	43.9%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	2.8	4.2	4.9	7.3	3.2	3.2
Sản lượng	20.9	18.4	19.9	14.6	17.3	18.5
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	23.7	22.6	24.8	21.9	20.5	21.7
Nhà máy sử dụng	3.2	3.0	2.2	2.4	2.5	2.5
Xuất khẩu	16.3	14.8	15.5	16.4	15.0	15.5
Nhu cầu	19.5	17.8	17.7	18.7	17.5	18.0
Tồn cuối kỳ	4.2	4.9	7.3	3.2	3.0	3.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	21.5%	27.2%	41.0%	16.8%	17.1%	20.6%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	2.3	2.8	2.5	3.4	2.7	2.6
Sản lượng	8.2	7.6	6.2	4.5	5.0	5.0
Nhập khẩu	3.4	2.9	4.0	5.3	5.6	5.9
Cung	13.9	13.3	12.7	13.2	13.3	13.5
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	9.2	10.6	10.6	11.0
Xuất khẩu	0.2	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1
Nhu cầu	11.1	10.8	9.3	10.6	10.7	11.1
Tồn cuối kỳ	2.8	2.5	3.4	2.6	2.7	2.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	25.6%	23.2%	36.6%	24.1%	25.0%	21.6%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Ấn Độ	29.0	25.8	28.8	28.3	29.0	28.5
Trung Quốc	27.5	27.8	27.3	29.5	26.8	26.8
Mỹ	20.9	18.4	19.9	14.6	17.3	18.5
Brazil	9.2	13.0	13.8	10.8	12.5	12.5
Pakistan	8.2	7.6	6.2	4.5	5.0	5.0
Úc	4.8	2.2	0.6	2.8	4.4	4.7
Thổ Nhĩ Kỳ	4.0	3.8	3.5	2.9	3.4	3.4
Uzbekistan	3.9	3.3	3.5	3.5	3.2	3.2
Mali	1.4	1.3	1.4	0.3	1.5	1.5
Họ Lạp	1.2	1.4	1.7	1.4	1.5	1.4
Benin	1.1	1.4	1.4	1.5	1.4	1.3
Bờ Biển Ngà	0.8	0.9	1.0	1.0	1.1	1.1
Mexico	1.6	1.7	1.6	1.0	1.1	1.1
Các nước khác	10.3	10.1	10.9	10.4	10.9	10.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.9	4.2	4.7	3.7	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.5	1.7	2.0	1.7	1.7	1.7
Thế giới	124.0	118.6	121.4	112.4	118.8	119.6

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Mỹ	16.3	14.8	15.5	16.4	15.0	15.5
Brazil	4.2	6.0	8.9	11.0	8.2	8.2
Ấn Độ	5.2	3.5	3.2	6.2	6.0	6.0
Úc	3.9	3.6	1.4	1.6	3.5	3.6
Benin	1.1	1.4	1.0	1.4	1.4	1.4
Họ Lạp	1.1	1.4	1.5	1.6	1.4	1.4
Mali	1.3	1.4	1.2	0.6	1.3	1.3
Bờ Biển Ngà	0.6	0.9	0.6	1.2	1.1	1.1
Burkina	1.2	0.8	0.9	0.9	1.0	1.0
Argentina	0.2	0.5	0.4	0.6	0.6	0.7
Cameroon	0.4	0.6	0.5	0.6	0.6	0.6
Thổ Nhĩ Kỳ	0.5	0.7	0.5	0.6	0.5	0.6
Sudan	0.4	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.4	5.5	5.3	5.5	5.1	4.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.6	4.3	3.5	4.0	4.8	4.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.4	1.7	1.8	1.9	1.6	1.6
Thế giới	41.7	41.6	41.2	48.5	46.3	46.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Trung Quốc	41.0	39.5	33.0	40.0	41.0	41.0
Ấn Độ	24.2	24.3	20.0	24.0	25.5	25.5
Pakistan	10.9	10.7	9.2	10.6	10.6	11.0
Bangladesh	7.5	7.2	6.9	8.5	8.5	8.7
Thổ Nhĩ Kỳ	7.6	6.9	6.6	7.7	8.2	8.3
Việt Nam	6.6	7.0	6.6	7.3	7.6	7.5
Brazil	3.4	3.4	2.7	3.1	3.1	3.2
Uzbekistan	2.5	2.8	3.0	3.2	3.2	3.2
Indonesia	3.5	3.2	2.4	2.5	2.5	2.5
Mỹ	3.2	3.0	2.2	2.4	2.5	2.5
Mexico	1.9	2.0	1.5	1.7	1.7	1.7
Turmenistan	0.7	0.8	0.7	0.8	0.9	0.9
Argentina	0.6	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Các nước khác	9.3	9.2	7.6	7.5	7.6	7.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6
Thế giới	122.9	120.5	102.8	119.6	123.3	124.1

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Trung Quốc	5.7	9.6	7.1	12.9	10.0	10.0
Bangladesh	7.6	7.0	7.5	8.8	8.0	8.2
Việt Nam	7.0	6.9	6.5	7.3	7.6	7.5
Pakistan	3.4	2.9	4.0	5.3	5.6	5.9
Thổ Nhĩ Kỳ	4.4	3.6	4.7	5.3	5.2	5.2
Indonesia	3.5	3.1	2.5	2.3	2.5	2.5
Ấn Độ	1.7	1.8	2.3	0.9	1.0	1.0
Mexico	0.9	0.9	0.6	0.9	0.9	0.9
Malaysia	0.7	0.7	0.9	0.7	0.8	0.8
Ài Cập	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Thailand	1.1	1.1	0.7	0.6	0.6	0.6
Hàn Quốc	0.9	0.8	0.6	0.6	0.6	0.6
Đài Loan	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	3.4	3.0	2.6	2.6	2.7	2.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Tổng cộng	41.6	42.4	40.7	48.9	46.3	46.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	17.5	17.7	17.4	21.4	20.0	19.9
Sản lượng	27.0	25.8	26.4	24.5	25.9	26.0
Cung	44.5	43.5	43.9	45.9	45.9	45.9
Nhà máy sử dụng	26.8	26.2	22.4	26.0	26.9	27.0
Tồn cuối kỳ	17.7	17.4	21.4	19.9	19.0	18.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.0%	66.5%	95.5%	76.3%	70.7%	69.8%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	10.0	8.3	7.8	8.0	8.5	8.5
Sản lượng	6.0	6.0	5.9	6.4	5.8	5.8
Nhập khẩu	1.2	2.1	1.6	2.8	2.2	2.2
Cung	17.2	16.4	15.3	17.3	16.5	16.5
Nhà máy sử dụng	8.9	8.6	7.2	8.7	8.9	8.9
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	8.6	7.2	8.7	8.9	8.9
Tồn cuối kỳ	8.3	7.8	8.0	8.5	7.6	7.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	92.4%	89.8%	111.3%	98.1%	84.9%	85.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	7.5	9.4	9.7	13.4	11.5	11.3
Sản lượng	21.0	19.8	20.5	18.0	20.1	20.2
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	28.5	29.2	30.2	31.4	31.5	31.6
Nhà máy sử dụng	17.8	17.6	15.2	17.3	17.9	18.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.2	2.1	1.6	2.8	2.2	2.2
Nhu cầu	19.1	19.7	16.8	20.1	20.1	20.3
Tồn cuối kỳ	9.4	9.7	13.4	11.3	11.4	11.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	49.3%	49.0%	79.7%	56.3%	56.7%	55.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	1.7	2.0	2.0	3.7	3.5	3.4
Sản lượng	6.3	5.6	6.3	6.2	6.3	6.2
Nhập khẩu	0.4	0.4	0.5	0.2	0.2	0.2
Cung	8.4	8.0	8.7	10.0	10.0	9.9
Nhà máy sử dụng	5.3	5.3	4.4	5.2	5.6	5.6
Xuất khẩu	1.1	0.8	0.7	1.3	1.3	1.3
Nhu cầu	6.4	6.1	5.1	6.6	6.9	6.9
Tồn cuối kỳ	2.0	2.0	3.7	3.4	3.1	3.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	31.5%	32.4%	72.8%	52.4%	45.7%	43.9%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	0.6	0.9	1.1	1.6	0.7	0.7
Sản lượng	4.6	4.0	4.3	3.2	3.8	4.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	5.2	4.9	5.4	4.8	4.5	4.7
Nhà máy sử dụng	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Xuất khẩu	3.5	3.2	3.4	3.6	3.3	3.4
Nhu cầu	4.2	3.9	3.8	4.1	3.8	3.9
Tồn cuối kỳ	0.9	1.1	1.6	0.7	0.7	0.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	21.5%	27.2%	41.0%	16.8%	17.1%	20.6%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	0.5	0.6	0.5	0.7	0.6	0.6
Sản lượng	1.8	1.7	1.3	1.0	1.1	1.1
Nhập khẩu	0.7	0.6	0.9	1.2	1.2	1.3
Cung	3.0	2.9	2.8	2.9	2.9	2.9
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	2.0	2.3	2.3	2.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	2.0	2.3	2.3	2.4
Tồn cuối kỳ	0.6	0.5	0.7	0.6	0.6	0.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	25.6%	23.2%	36.6%	24.1%	25.0%	21.6%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Ấn Độ	6.3	5.6	6.3	6.2	6.3	6.2
Trung Quốc	6.0	6.0	5.9	6.4	5.8	5.8
Mỹ	4.6	4.0	4.3	3.2	3.8	4.0
Brazil	2.0	2.8	3.0	2.3	2.7	2.7
Pakistan	1.8	1.7	1.3	1.0	1.1	1.1
Úc	1.0	0.5	0.1	0.6	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.9	0.8	0.8	0.6	0.7	0.7
Uzbekistan	0.8	0.7	0.8	0.8	0.7	0.7
Mali	0.3	0.3	0.3	0.1	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3
Benin	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Bờ Biển Ngà	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.3	0.4	0.3	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.4	2.3	2.4	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.9	0.9	1.0	0.8	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Thế giới	27.0	25.8	26.4	24.5	25.9	26.0

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Mỹ	3.5	3.2	3.4	3.6	3.3	3.4
Brazil	0.9	1.3	1.9	2.4	1.8	1.8
Ấn Độ	1.1	0.8	0.7	1.3	1.3	1.3
Úc	0.9	0.8	0.3	0.3	0.8	0.8
Benin	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.3	0.1	0.3	0.3
Bờ Biển Ngà	0.1	0.2	0.1	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.2	1.1	1.2	1.1	1.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.8	0.9	0.8	0.9	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Thế giới	9.1	9.0	9.0	10.6	10.1	10.2

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Trung Quốc	8.9	8.6	7.2	8.7	8.9	8.9
Ấn Độ	5.3	5.3	4.4	5.2	5.6	5.6
Pakistan	2.4	2.3	2.0	2.3	2.3	2.4
Bangladesh	1.6	1.6	1.5	1.9	1.9	1.9
Thổ Nhĩ Kỳ	1.6	1.5	1.4	1.7	1.8	1.8
Việt Nam	1.4	1.5	1.4	1.6	1.7	1.6
Brazil	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.5	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.8	0.7	0.5	0.5	0.5	0.5
Mỹ	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	2.0	2.0	1.7	1.6	1.6	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	26.8	26.2	22.4	26.0	26.9	27.0

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 8	2021/22 Tháng 9
Trung Quốc	1.2	2.1	1.6	2.8	2.2	2.2
Bangladesh	1.7	1.5	1.6	1.9	1.7	1.8
Việt Nam	1.5	1.5	1.4	1.6	1.7	1.6
Pakistan	0.7	0.6	0.9	1.2	1.2	1.3
Thổ Nhĩ Kỳ	1.0	0.8	1.0	1.2	1.1	1.1
Indonesia	0.8	0.7	0.5	0.5	0.5	0.5
Ấn Độ	0.4	0.4	0.5	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.3	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Đài Loan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.0	9.2	8.9	10.6	10.1	10.2

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)